

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẬP ĐOÀN ECI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Số: 3010.3/2025/ECI

Independence – Freedom – Happiness

No: 3010.3/2025/ECI

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Ha Noi, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL  
OF STATE SECURITIES COMMISSION AND HANOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- HANOI STOCK EXCHANGE

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI

Organization Name: ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/Stock Code: ECI

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45 Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Head Office Address: No. 45 Hang Chuoi, Hai Ba Trung Distric, Ha Noi City

Điện thoại/Telephone: 024 39728395 Email:

Người thực hiện công bố thông tin: PHẠM NGỌC HUYỀN

Person Responsible for Disclosure: PHAM NGOC HUYEN

Chức vụ/Position: Nhân viên kế toán

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu

Type of Information Disclosure: ☒ Regularly ☐ Unusual ☐ 24 hours ☐ On request

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Tập Đoàn ECI công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025.

***Content of the Information Disclosure:*** ECI Group Joint Stock Company announces the Consolidated Financial Statements for QIII 2025.

Tài liệu được Công ty cổ phần Tập đoàn ECI công bố ngày 30/10/2025 và cập nhật liên tục theo đường dẫn: [www.bandotranhanh.vn](http://www.bandotranhanh.vn)

*The documents were disclosed by ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY on October 30, 2025, and will be continuously updated at the following link: [www.bandotranhanh.vn](http://www.bandotranhanh.vn)*

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I hereby confirm that the disclosed information is true and I take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

**Tài liệu kèm theo:**

**Attached Documents:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2025..

- Consolidated Financial  
Statements for QIII 2025.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PERSON RESPONSIBLE**

**FOR INFORMATION DISCLOSURE**



**PHẠM NGỌC HUYỀN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43.009.459.136</b>	<b>44.493.415.674</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>2.999.925.010</b>	<b>12.717.780.973</b>
1. Tiền	111		2.999.925.010	12.717.780.973
.x. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>16.000.000.000</b>
.x. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
.x. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	16.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.421.038.899</b>	<b>14.102.104.468</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.439.969.420	3.979.392.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.263.032.000	6.419.340.182
.x. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
.x. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	24.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	2.830.786.984	4.700.605.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(1.112.749.505)	(997.233.377)
.x. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>1.473.618.501</b>	<b>1.619.785.437</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.668.308.855	3.673.219.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.194.690.354)	(2.053.434.556)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>114.876.726</b>	<b>53.744.796</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	29.378.788	2.225.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.548.627	51.519.794
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13.b	15.949.311	-
.x. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
.x. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.644.049.855</b>	<b>3.381.474.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
.x. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
.x. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
.x. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
.x. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
.x. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
.x. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
.x. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.608.431.597</b>	<b>3.343.856.391</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.603.709.371	3.317.884.166
- Nguyên giá	222		8.603.762.079	8.603.762.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.000.052.708)	(5.285.877.913)
.x. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.722.226	25.972.225
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000



Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

		Đơn vị tính: VND	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.277.774)	(59.027.775)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-
.x. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
.x. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
.x. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
.x. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
.x. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
.x. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
.x. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>35.618.258</b>	<b>37.618.256</b>
l. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	35.618.258
.x. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
.x. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
.x. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
.x. Lợi thế thương mại	269	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>45.653.508.991</b>	<b>47.874.890.321</b>

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.164.043.252</b>	<b>13.705.980.904</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.082.599.954</b>	<b>11.374.764.410</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.265.222.743	7.183.831.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.606.112	6.829.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	682.621.840	687.355.174
4. Phải trả người lao động	314		-	334.311.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	830.087.830	830.087.830
.x. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
.x. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
.x. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.726.298.011	1.642.698.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	374.659.794	499.546.392
.x. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.103.624	190.103.624
.x. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
.x. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.081.443.298</b>	<b>2.331.216.494</b>
.x. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
.x. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
.x. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
.x. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
.x. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
.x. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
.x. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	2.081.443.298	2.331.216.494
.x. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
.x. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
.x. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
.x. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
.x. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.489.465.739</b>	<b>34.168.909.417</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>32.489.465.739</b>	<b>34.168.909.417</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
.x. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
.x. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
.x. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(726.105.307)	(726.105.307)
.x. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
.x. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.994.225	2.633.994.225
.x. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		741.277.519	741.277.519
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.753.139.982	9.416.865.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.416.865.596	9.893.409.713

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

			Đơn vị tính: VND
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.663.725.614)	(476.544.117)
.x. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.487.159.320	3.502.877.384
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
.x. Nguồn kinh phí	431	-	-
.x. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>45.653.508.991</b>	<b>47.874.890.321</b>

Người lập biểu

Phạm Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Trưởng ban kiểm soát



Lương Thị Khánh Linh

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

0 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		969.475.426	9.293.466	3.465.966.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			969.475.426	9.293.466	3.465.966.398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02		662.152.598	189.506.351	2.771.957.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			307.322.828	(180.212.885)	694.008.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	357.050.867	28.884.041	1.071.322.236	929.766.876
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	38.515.117	64.361.077	154.833.008	203.310.819
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.515.117	64.361.077	154.833.008	203.310.819
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-		-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a		1.088.825.963	433.563.572	2.811.092.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	607.119.110	1.175.122.476	1.960.695.119	3.844.879.782
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(288.583.360)	(1.992.102.647)	(1.657.982.348)	(5.235.507.777)
12. Thu nhập khác	31			27.111.339		33.622.933
13. Chi phí khác	32			12.715.035	21.461.330	70.909.671
14. Lợi nhuận khác	40			14.396.304	(21.461.330)	(37.286.738)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(288.583.360)	(1.977.706.343)	(1.679.443.678)	(5.272.794.515)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07		(49.877.312)		101.516.658
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(288.583.360)	(1.927.829.031)	(1.679.443.678)	(5.374.311.173)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(281.965.350)	(1.888.387.793)	(1.663.725.614)	(5.410.597.516)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.618.010)	(39.441.238)	(15.718.064)	36.286.343
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(160)	(1.073)	(945)	(3.074)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09				

Người lập biểu

Phạm Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm





Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.679.443.678)	(5.272.794.515)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		735.424.794	735.424.794
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		256.771.926	353.912.187
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.071.322.236)	(572.118.777)
- Chi phí lãi vay	06		154.833.008	203.310.819
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.603.736.186)	(4.552.265.492)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		80.653.489	(13.612.607.300)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.911.138	724.486.407
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.277.858)	(123.664.550)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(25.153.788)	85.355.578
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(154.833.008)	(203.310.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(254.187.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.700.436.213)</b>	<b>(17.936.193.835)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
.x. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
.x. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	(16.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.228.750.000	37.000.000.000
.x. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
.x. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.240.044	36.858.503
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.414.009.956)</b>	<b>21.036.858.503</b>

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
.x. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
.x. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
.x. Tiền thu từ đi vay	33			
l. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.603.409.794)	(374.659.794)
.x. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
.x. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.603.409.794)</b>	<b>(374.659.794)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(9.717.855.963)</b>	<b>2.726.004.874</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>12.717.780.973</b>	<b>904.850.549</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>2.999.925.010</b>	<b>3.630.855.423</b>

Người lập biểu

Phạm Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI, trước đây là Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bàn đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102137109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 18.600.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025: 18.600.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 45 Hàng Chuối, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25 tháng 05 năm 2009 với mã chứng khoán là "ECI".

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

In ấn; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

#### 7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty và Công ty con có 25 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI có 01 (một) Công ty con. Chi tiết như sau:

Tổng số các Công ty con:	01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Ban đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	In ấn; Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%



## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **Nguyên tắc ghi nhận đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Phân loại các khoản cho vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**

**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<i>Số năm khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị văn phòng	03 - 04

**b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.



**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập****a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu cho thuê**

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**d. Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...



**15. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**18. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



## **19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	2.981.137.598	503.525.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.787.412	12.214.255.973
<b>Cộng</b>	<b>2.999.925.010</b>	<b>12.717.780.973</b>

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
			16.000.000.000	16.000.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000

**Ghi chú:**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất 4,5%/năm.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.439.969.420</b>	<b>3.979.392.069</b>
- Công ty TNHH TM DV Chiến Đức	-	2.364.936.000
- Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477.435.915	477.435.915
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	333.570.539	333.570.539
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Hải Dương	355.347.400	355.347.400
- Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	-	-
- Các khách hàng khác	1.548.800	448.102.215
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.263.032.000</b>	<b>6.419.340.182</b>
- Công ty Cổ phần Hai lúa nhà nông vàng	-	6.380.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Nông Sản Nhiệt Đới Toàn Cầu	2.365.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hải Sản Đại Lợi	8.780.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	118.032.000	39.340.182
<b>b. Dài hạn</b>	-	-

**Ghi chú:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI**

45 Hàng Chuối, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>
-	24.000.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

-

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.830.786.984</b>	<b>-</b>	<b>4.700.605.594</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	2.825.218.756	-	2.009.600.000	-
+ Bà Phạm Ngọc Huyền	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+ Các cá nhân khác	825.218.756	-	9.600.000	-
- Công ty Cổ phần Hai lúa nhà nông vàng (phạt vi phạm hợp đồng)	-	-	2.400.000.000	-
- Phải thu khác	5.568.228	-	291.005.594	-
+ Lãi dự thu	-	-	288.000.000	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.784.114	-	3.005.594	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.830.786.984</b>	<b>-</b>	<b>4.700.605.594</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.420.534.452	(1.112.749.505)	1.602.678.132	(997.233.377)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	1.420.534.452	(1.112.749.505)	1.602.678.132	(997.233.377)
+ Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477.435.915	(334.205.141)	477.435.915	(238.717.958)
+ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	333.570.539	(333.570.539)	333.570.539	(328.213.739)
+ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Hải Dương	355.347.400	(233.916.940)	355.347.400	(187.966.380)
+ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Giang	151.685.892	(151.685.892)	151.685.892	(151.685.892)
+ Các khách hàng khác	102.494.706	(59.370.993)	284.638.386	(90.649.408)
- Phải thu khác	-	-	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	-	-
- Ký quỹ	-	-	-	-
- Trả trước người bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.420.534.452</b>	<b>(1.112.749.505)</b>	<b>1.602.678.132</b>	<b>(997.233.377)</b>

**Ghi chú:****8. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.111.112	-	231.111.112	-
- Thành phẩm	2.557.338.047	(1.833.275.347)	2.561.465.453	(1.692.019.549)
- Hàng hóa	879.859.696	(361.415.007)	880.643.428	(361.415.007)
<b>Cộng</b>	<b>3.668.308.855</b>	<b>(2.194.690.354)</b>	<b>3.673.219.993</b>	<b>(2.053.434.556)</b>



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	342.503.748	4.523.955.857	419.418.308	5.285.877.913
2. Tăng trong kỳ	-	706.532.499	7.642.296	714.174.795
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	706.532.499	7.642.296	714.174.795
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	342.503.748	5.230.488.356	427.060.604	6.000.052.708
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Số dư đầu năm	-	3.297.233.843	20.650.323	3.317.884.166
2. Số dư cuối kỳ	-	2.590.701.344	13.008.027	2.603.709.371

**Ghi chú:**

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.826.212.177 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.297.151.668 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và Công ty con (Thuyết minh V.16).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 2.910.743.153 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.910.743.153 đồng).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	85.000.000	85.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	59.027.775	59.027.775
2. Tăng trong kỳ	14.166.666	14.166.666
- Khấu hao tăng trong kỳ	14.166.666	14.166.666
3. Giảm trong kỳ	(7.083.333)	(7.083.333)
4. Số dư cuối kỳ	80.277.774	80.277.774
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Số dư đầu năm	25.972.225	25.972.225
2. Số dư cuối kỳ	4.722.226	4.722.226

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>29.378.788</b>	<b>2.225.002</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	29.378.788	2.225.002
- Dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>35.618.258</b>	<b>37.618.256</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	-	-
- Tem và thẻ cào điện tử	-	194.354
- Phần mềm quản trị	-	3.333.342
- Chi phí khác	35.618.258	34.090.560
<b>Cộng</b>	<b>64.997.046</b>	<b>39.843.258</b>

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2025		Ngày 01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.265.222.743</b>	<b>7.265.222.743</b>	<b>7.183.831.135</b>	<b>7.183.831.135</b>
- Xí nghiệp Bán đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bán đồ	4.254.176.426	4.254.176.426	4.254.176.426	4.254.176.426
- Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Đồng Á	1.219.401.275	1.219.401.275	1.219.401.275	1.219.401.275
- Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	752.000.000	752.000.000	752.000.000	752.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.039.645.042	1.039.645.042	958.253.434	958.253.434
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.265.222.743</b>	<b>7.265.222.743</b>	<b>7.183.831.135</b>	<b>7.183.831.135</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2025
<b>a. Phải nộp</b>	<b>687.355.174</b>	<b>182.068.912</b>	<b>186.802.246</b>	<b>682.621.840</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.299.745	-	-	495.299.745
- Thuế thu nhập cá nhân	22.251.983	6.265.466	10.998.800	17.518.649
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	169.803.446	169.803.446	169.803.446	169.803.446
- Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	Ngày 01/01/2025	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 30/09/2025
<b>b. Phải thu</b>	-	-	<b>15.949.311</b>	<b>15.949.311</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.949.311	15.949.311

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30/09/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
<b><i>a. Ngắn hạn</i></b>	<b><i>830.087.830</i></b>	<b><i>830.087.830</i></b>
- Trích trước lãi tiền vay		
- Trích trước phí nhuận bút, bản thảo	830.087.830	830.087.830
- Trích trước chi phí khác		
<b><i>b. Dài hạn</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>-</i></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>830.087.830</u></b>	<b><u>830.087.830</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Ngày 30/09/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
<b><i>a. Ngắn hạn</i></b>	<b><i>1.726.298.011</i></b>	<b><i>1.642.698.983</i></b>
- Kinh phí công đoàn	321.785.751	314.702.537
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	70.164.427	5.330.000
- Thù lao HĐQT, BKS	88.690.000	88.690.000
- Thuế TNCN thu thừa	185.324.922	173.643.535
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.058.605.610	1.058.605.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.727.301	1.727.301
<b><i>b. Dài hạn</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>-</i></b>
<b><i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>-</i></b>

**Ghi chú:**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 30/09/2025		Trung kỳ			Ngày 01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		<b>374.659.794</b>	<b>374.659.794</b>	-	<b>374.659.794</b>	<b>249.773.196</b>	<b>499.546.392</b>	<b>499.546.392</b>
Vay dài hạn đến hạn trả		374.659.794	374.659.794	-	374.659.794	249.773.196	499.546.392	499.546.392
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	(1)	374.659.794	374.659.794	-	374.659.794	249.773.196	499.546.392	499.546.392
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		<b>2.081.443.298</b>	<b>2.081.443.298</b>	-	-	<b>(249.773.196)</b>	<b>2.331.216.494</b>	<b>2.331.216.494</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	(1)	2.081.443.298	2.081.443.298	-	-	(249.773.196)	2.331.216.494	2.331.216.494
<b>Cộng</b>		<b>2.456.103.092</b>	<b>2.456.103.092</b>		<b>374.659.794</b>		<b>2.830.762.886</b>	<b>2.830.762.886</b>

**Ghi chú:**

(1) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022.1376 ngày 20/07.2022 để mua xe ô tô. Thời hạn vay: 96 tháng, lãi suất cho vay: 8,5%/năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi, Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>							
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.753.145.957	3.640.263.756	34.642.576.150
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(5.410.597.516)	36.286.343	(5.374.311.173)
Số dư tại ngày 30/09/2024	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	4.342.548.441	3.676.550.099	29.268.264.977
Số dư tại ngày 01/01/2025	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.416.865.596	3.502.877.384	34.168.909.417
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.663.725.614)	(15.718.064)	(1.679.443.678)
Số dư tại ngày 30/09/2025	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	7.753.139.982	3.487.159.320	32.489.465.739

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	18.600.000.000	18.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>18.600.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	18.600.000.000	18.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	18.600.000.000	18.600.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.860.000</i>	<i>1.860.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 04/12/2023;
- Thời gian thực hiện: 18/12/2023.

Ngày 15/12/2023, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức đến ngày 22/01/2024.

Ngày 17/01/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 2 đến ngày 29/02/2024.

Ngày 27/02/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 3 đến ngày 26/04/2024.

Ngày 19/04/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 4 đến ngày 28/06/2024.

Ngày 24/06/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 5 đến ngày 30/09/2024.

Ngày 25/09/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 6 đến ngày 30/06/2025.

Ngày 26/06/2025, Công ty tiếp tục thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 7 đến ngày 30/06/2028.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	2.633.994.225	2.633.994.225
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	741.277.519	741.277.519

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác (số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất)
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp (số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất)

c. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)		
- Đồng Euro (EUR)		
- Yên Nhật (JPY)	-	
<i>d. Vàng tiền tệ</i>	-	-
- Chứng loại		
- Giá gốc		
- Số lượng		
<i>b. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
-		
-		
-		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
<b><i>a. Tổng doanh thu</i></b>	<b>9.293.466</b>	<b>3.465.966.398</b>
- Doanh thu bán bán đồ, tranh ảnh giáo dục	7.586.533	1.265.840.082
- Doanh thu bán thiết bị giáo dục	1.013.333	1.982.948.711
- Doanh thu bán sách tham khảo	693.600	-
- Doanh thu khác	-	217.177.605
<b><i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.293.466</b>	<b>3.465.966.398</b>
<b><i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i></b> (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Giá vốn bán bán đồ, tranh ảnh giáo dục	4.709.567	958.455.240
- Giá vốn bán thiết bị giáo dục	653.402	1.613.664.737
- Giá vốn bán sách tham khảo	436.722	130.330
- Giá vốn khác	42.450.862	52.232.655
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141.255.798	147.474.643
<b>Cộng</b>	<b>189.506.351</b>	<b>2.771.957.605</b>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Lãi tiền gửi	1.071.322.236	929.766.876
<b>Cộng</b>	<b>1.071.322.236</b>	<b>929.766.876</b>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Chi phí lãi vay	154.833.008	203.310.819
<b>Cộng</b>	<b>154.833.008</b>	<b>203.310.819</b>



**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>433.563.572</b>	<b>2.811.092.845</b>
- Chi phí nhân viên	355.316.827	1.913.143.513
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	-	33.636.218
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	(185.597.870)
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	63.081.817	707.946.325
- Chi phí bằng tiền khác	15.164.928	341.964.659
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.960.695.119</b>	<b>3.844.879.782</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	958.480.444	1.790.870.781
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.775.196	735.424.794
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	121.024.128	206.437.544
- Phân bổ chi phí dài hạn (lợi thế thương mại)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí thuê nhà, đất	190.434.403	169.622.729
- Chi phí giao dịch, hội nghị	-	25.431.000
- Dịch vụ phí, chuyển tiền, công văn,...	32.556.648	339.391.379
- Chi phí bằng tiền khác	173.424.300	577.701.555

**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	706.678.161	2.642.387.263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.916.794	490.283.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.516.220	954.495.531
- Chi phí bằng tiền khác	342.170.004	522.541.705
<b>Cộng</b>	<b>2.182.281.179</b>	<b>4.609.707.695</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	101.516.658
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>101.516.658</b>

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.663.725.614)	(5.410.597.516)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.663.725.614)	(5.410.597.516)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(945)</b>	<b>(3.074)</b>

9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.663.725.614)	(5.410.597.516)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.663.725.614)	(5.410.597.516)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(945)</b>	<b>(3.074)</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không phát sinh.

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.603.409.794	374.659.794
<b>Cộng</b>	<b>1.603.409.794</b>	<b>374.659.794</b>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	Công ty con
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Huyền	Phụ trách kế toán tại Công ty con; Nhân viên công ty, người đại diện công bố thông tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI**

45 Hàng Chuối, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát,  
Kế toán trưởng và Người công bố thông tin

Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
<b>b.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM		165.726.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam		163.680.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>329.406.000</b>

Thuê dịch vụ

...

Thanh toán tiền thuê dịch vụ

...

Thanh toán tiền thuê đất

...

Vay tiền

...

...

Trả tiền vay

...

b.2 Các nghiệp vụ khác

Bà Phạm Ngọc Huyền (Tạm ứng)	2.000.000.000	390.500.000
Bà Phạm Ngọc Huyền (Hoàn ứng)	2.000.000.000	1.230.000.000
Bà Phạm Ngọc Huyền (Mượn tiền)		1.804.652.090
Bà Phạm Ngọc Huyền (Trả tiền mượn)		1.804.652.090
Bà Phạm Ngọc Huyền (Thu hồi cho vay)		17.000.000.000
Bà Phạm Ngọc Huyền (Lãi cho vay)		543.150.685

b.3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2024 đã thông qua việc không chi trả thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Thù lao năm 2024 được tính vào chi phí, tối đa là 5% lợi nhuận trước thuế. Theo đó, năm 2024 Công ty không có lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng nên không trích và không trả thù lao.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc		173.320.443
Cao Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		195.273.872
Hoàng Mai Diệp	Phó Tổng Giám đốc		187.723.670
Đỗ Thị Thơm	Kế toán trưởng		
<b>Cộng</b>			<b>556.317.985</b>



**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)</b>		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM		229.137
Công ty Cổ phần Học liệu		
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a)</b>		
Bà Phạm Ngọc Huyền	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty ...		
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.12)</b>		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	36.861.818	36.861.818
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.15.a)</b>		
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI		
Công ty ...		

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.293.466		9.293.466
Giá vốn	4.709.567		4.709.567
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.583.899</b>		<b>4.583.899</b>

**3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Quyết định số 1213/QĐ-SGDHN ngày 03/10/2025 và số 1214/QĐ-SGDHN ngày 03/10/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty tiếp tục duy trì trong diện bị cảnh báo và kiểm soát đối với cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là "ECT" do vi phạm Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**4. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2024-30/09/2024 tự lập của Công ty

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

  
**Phạm Ngọc Huyền**

Kế toán trưởng

  
**Đỗ Thị Thơm**

Chủ tịch HĐQT

  
**Lương Thị Khánh Linh**

